

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 – 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.240.551.345	712.352.645.759
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.480.279.308	99.902.019.376
Tiền	111		23.430.279.308	78.432.146.314
Các khoản tương đương tiền	112		5.050.000.000	21.469.873.062
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	352.111.531.507	169.265.014.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	352.111.531.507	169.265.014.331
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.622.598.395	144.813.095.281
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	119.139.554.765	146.591.458.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	16.546.204.494	17.262.863.764
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.890.846.973	25.755.341.976
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(46.954.007.837)	(44.796.568.500)
Hàng tồn kho	140	11	272.025.895.989	262.329.769.588
Hàng tồn kho	141		272.025.895.989	262.375.278.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(45.509.090)
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.000.246.146	36.042.747.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	35.283.926.432	22.176.035.504
Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.295.363	11.936.997.730
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.676.024.351	1.929.713.949

Mẫu số B01-ĐN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.014.478.070.734	1.394.275.984.204
Các khoản phải thu dài hạn	210		187.500.000	6.131.807.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	187.500.000	6.131.807.000
Tài sản cố định	220		221.326.020.539	582.912.414.243
Tài sản cố định hữu hình	221	13	209.151.659.080	576.690.193.808
- Nguyên giá	222		754.796.931.904	1.539.149.041.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(545.645.272.824)	(962.458.847.532)
Tài sản cố định vô hình	227	14	12.174.361.459	6.222.220.435
- Nguyên giá	228		30.124.285.691	22.827.392.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.949.924.232)	(16.605.171.812)
Bất động sản đầu tư	230	15	67.335.753.237	69.473.109.609
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.158.501.562)	(16.021.145.190)
Tài sản dở dang dài hạn	240	16	8.109.666.923	411.000.849.332
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.109.666.923	411.000.849.332
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	648.900.848.931	253.716.706.364
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6.2	404.474.205.342	8.954.652.739
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6.3	247.439.088.500	247.439.088.500
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.012.444.911)	(2.677.034.875)
Tài sản dài hạn khác	260		68.618.281.104	71.041.097.656
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	68.618.281.104	71.041.097.656
TỔNG TÀI SẢN	270		1.802.718.622.079	2.106.628.629.963

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		391.781.850.500	866.038.756.157
Nợ ngắn hạn	310		350.474.423.218	552.551.306.672
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	130.368.218.148	215.247.787.355
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.256.061.001	19.879.501.919
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.592.914.072	7.216.721.582
Phải trả người lao động	314		26.261.689.421	35.059.566.911
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.006.346.886	28.617.403.775
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.885.169.732
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.092.375.350	106.344.401.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	95.853.149.069	124.631.165.664
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.043.669.271	12.669.588.158
Nợ dài hạn	330		41.307.427.282	313.487.449.485
Phải trả người bán dài hạn	331		78.927.000	78.927.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5.338.626.695
Phải trả dài hạn khác	337		-	889.893.354
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	13.481.799.169	275.152.644.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		27.746.701.113	32.027.357.617

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.410.936.771.579	1.240.589.873.806
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.397.569.991.375	1.227.223.093.602
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.041.846.423	4.041.846.423
Cổ phiếu quỹ	415		(40.728.290)	(40.728.290)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		5.687.474.230	(1.053.097.228)
Quỹ đầu tư phát triển	418		40.610.439.726	39.177.238.445
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.682.354.516	(69.195.967.156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(83.820.723.415)	(115.958.144.073)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		284.503.077.931	46.762.176.917
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.452.690.152	153.157.886.790
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	13.366.780.204	13.366.780.204
Nguồn kinh phí	431		13.366.780.204	13.366.780.204
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.802.718.622.079	2.106.628.629.963

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Anh Thắng

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Lũy kế đến 31/12/2025 VND	Lũy kế đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	344.110.673.342	382.880.768.556	1.422.460.005.579	1.463.678.448.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	559.365.185	1.498.834.488	3.710.373.160	2.757.840.099
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		343.551.308.157	381.381.934.068	1.418.749.632.419	1.460.920.607.910
Giá vốn hàng bán	11	26	302.983.794.653	312.578.992.327	1.195.301.512.040	1.251.427.379.618
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.567.513.504	68.802.941.741	223.448.120.379	209.493.228.292
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	21.812.348.320	15.749.063.451	25.471.909.052	26.806.071.938
Chi phí tài chính	22	28	13.053.781.925	6.096.990.250	33.406.738.318	16.629.467.050
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.164.522.322	6.256.399.870	30.644.877.027	13.726.347.259
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.481.941.247	-	1.481.941.247
Chi phí bán hàng	25	29	7.857.839.603	13.973.387.770	35.653.428.951	37.112.840.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	31.996.078.714	30.359.288.717	101.037.062.390	91.600.617.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.472.161.582	35.604.279.702	78.822.799.772	92.438.316.438
Thu nhập khác	31	30	1.268.947.205	2.006.102.787	2.789.425.999	7.433.392.050
Chi phí khác	32	31	7.057.610.333	54.946.950	8.120.035.284	1.655.239.619
Lợi nhuận khác	40		(5.788.663.128)	1.951.155.837	(5.330.609.285)	5.778.152.431
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.683.498.454	37.555.435.539	73.492.190.487	98.216.468.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.807.296.413	630.860.508	10.695.364.243	9.331.684.119
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.886.440.916)	1.101.978.137	(4.280.656.504)	197.701.890
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.762.642.957	35.822.596.894	67.077.482.748	88.687.082.860

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(285.768.823)	24.475.426.382	32.448.452.363	48.403.622.356
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.048.411.780	11.347.170.512	34.629.030.385	40.283.460.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(3)	166	295	428
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(3)	166	295	428

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	3.683.498.454	37.555.435.539	73.492.190.487	98.216.468.869
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	18.950.501.311	15.661.555.735	72.706.155.267	63.218.954.188
Các khoản dự phòng	03	(7.203.822.060)	(8.923.912.293)	2.447.340.283	(9.053.496.215)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	556.011.404	(596.269.859)	1.597.321.067	(5.525.133.861)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(27.776.774.529)	(15.182.720.191)	(31.656.601.897)	(20.661.507.255)
Chi phí lãi vay	06	14.164.522.322	6.256.399.870	30.644.877.027	13.726.347.259
Các điều chỉnh khác	07	-	92.526.612	-	(2.030.949.535)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.373.936.902	34.863.015.413	149.231.282.234	137.890.683.450
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.860.617.994	3.761.883.210	59.043.732.974	(20.137.765.407)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.851.167.543	(880.443.654)	(9.650.617.311)	4.398.086.439
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	815.323.113.347	(4.798.244.643)	772.432.990.645	14.339.882.949
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.167.150.916)	(3.573.878.241)	(10.685.074.376)	(434.807.704)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.431.180.330)	(3.964.924.349)	(31.833.486.548)	(14.717.503.719)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.001.948.298)	(5.557.565.339)	(3.466.948.647)	(11.935.182.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.459.396.434	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(3.067.438.533)	(3.812.275.819)	(9.553.977.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	847.267.952.676	16.782.403.864	921.259.603.152	99.849.415.418

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.220.948.099)	(15.360.893.900)	(135.937.381.930)	(37.749.922.637)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.889.058.650	(469.463.580)	10.011.847.650	442.192.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184.891.781.507)	9.720.847.804	(351.282.021.919)	(114.738.976.143)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(13.258.141.343)	169.265.014.331	83.528.153.270
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(395.519.552.603)	-	(395.519.552.603)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.978.420.642	12.563.324.905	26.950.947.001	20.816.393.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(552.764.802.917)	(6.804.326.114)	(676.511.147.470)	(47.702.160.237)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(2.869.368.819)	-	(2.869.368.819)	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	144.314.665.542	466.687.950.231	417.826.450.327
Tiền trả nợ gốc vay	34	(304.908.569.660)	(143.209.974.447)	(757.136.812.476)	(433.849.487.706)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.694.939.640)	3.295.326.000	(22.851.964.686)	(3.623.600.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(329.472.878.119)	4.400.017.095	(316.170.195.750)	(19.646.638.290)

30003108
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI
HÀ TĨNH
CTCP
TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2025		Quý IV/2024		Lũy kế đến 31/12/2025		Lũy kế đến 31/12/2024	
		VND		VND		VND		VND	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.969.728.360)		14.378.094.845		(71.421.740.068)		32.500.616.891	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.450.007.668		85.202.569.747		99.902.019.376		67.080.047.701	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		321.354.784		-		321.354.784	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.480.279.308		99.902.019.376		28.480.279.308		99.902.019.376	

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Phẳng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại số 02 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2025 là 1.101.135.914.816 VND tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển;

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Xã Thiên Cẩm, tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, Lào	100%	100%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
6	Công ty Cổ phần Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch gói
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
8	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
11	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Xây lắp công trình
13	Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con (tiếp):

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Sông Trí, Hà Tĩnh	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các công ty liên doanh và các công ty đầu tư khác bao gồm:

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Phường Hoàn Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
2	Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	Phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	26,50%	26,50%	Dịch vụ cảng biển

Đầu tư vào đơn vị khác:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	64 Phan Đình Phùng, phường Thành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Vũng Áng	Số 417 Trần Phú, Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu
5	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Số 33 đường Trần Phú, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty chưa được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ dc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 40
- Máy móc, thiết bị	03 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
- Các tài sản khác	08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Quyền sử dụng đất	20
- Bản quyền, bằng sáng chế	20
- Phần mềm máy tính	02 – 05
- Các tài sản khác	10

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	40

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.12 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

3.18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (nếu có).

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích thanh toán tiền cho nhà thầu thi công dự án Đầu tư xây dựng công trình Bến số 3, cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh.

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.27 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.28 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 SỰ KIỆN MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TẠI CÔNG TY CON

Theo Nghị quyết số 1029/2025/NQ-ĐHĐCĐ BT-VLP ngày 25/12/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt về việc phê duyệt thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của Công ty từ 235.000.000.000 đồng lên 470.000.000.000 đồng, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh tại Công ty Cổ phần Quốc tế Cảng Lào - Việt đã giảm từ 53% về 26,5%. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào – Việt không còn là công ty con của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào – Việt được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 6.2).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	6.629.065.371	5.489.494.184
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.801.213.937	72.942.652.130
- Các khoản tương đương tiền	5.050.000.000	21.469.873.062
Cộng	28.480.279.308	99.902.019.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	352.111.531.507	352.111.531.507	169.265.014.331	169.265.014.331
	352.111.531.507	352.111.531.507	169.265.014.331	169.265.014.331
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	352.111.531.507	352.111.531.507	169.265.014.331	169.265.014.331

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139.504.853.059	264.969.352.283	404.474.205.342	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào	131.290.571.456	264.228.981.147	395.519.552.603	-	-	-
- Việt (*)	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh						
Cộng	139.504.853.059	264.969.352.283	404.474.205.342	8.214.281.603	740.371.136	8.954.652.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.1, khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào – Việt được Tổng Công ty trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	(3.012.444.911)	(*)	247.439.088.500	(2.677.034.875)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(2.806.627.429)	(*)	179.659.088.500	(2.471.217.393)	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Mã chứng khoán: GSM)	56.400.000.000	-	173.148.000.000	56.400.000.000	-	135.360.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng (Mã chứng khoán: POV)	9.000.000.000	-	9.874.684.000	9.000.000.000	-	10.625.000.000
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-	(*)	1.080.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	300.000.000	-	(*)	300.000.000	-	(*)
Cộng	247.439.088.500	(3.012.444.911)	(*)	247.439.088.500	(2.677.034.875)	(*)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)
- 6.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	119.139.554.765	(34.953.657.685)	146.591.458.041	(32.135.185.420)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Viết Hải	10.987.728.876	-	11.988.534.826	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Nguyên	14.648.101.480	-	21.056.197.500	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	8.119.372.300	-	13.682.923.500	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	-	1.121.816.307	-
- Công ty Cổ phần Vận tải quốc tế Mekong	-	-	4.183.454.627	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao KaiYuan	85.384.352.109	(34.953.657.685)	1.049.689.878	-
- Các khách hàng khác			93.508.841.403	(32.135.185.420)
Cộng	119.139.554.765	(34.953.657.685)	146.591.458.041	(32.135.185.420)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.546.204.494	(7.685.343.748)	17.262.863.764	(7.959.244.249)
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.532.360.595	(2.532.360.595)	2.532.360.595	(2.532.360.595)
- Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	12.918.571.848	(4.057.711.102)	13.635.231.118	(4.331.611.603)
Cộng	16.546.204.494	(7.685.343.748)	17.262.863.764	(7.959.244.249)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.890.846.973	(4.315.006.404)	25.755.341.976	(4.702.138.831)
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	169.219.200	-	2.423.733.152	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.564.792	-	376	-
- Tạm ứng	4.661.965.458	(3.117.564.792)	6.859.366.050	(3.109.564.792)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.574.676.911	-	1.876.781.650	-
- Phải thu chiết khấu mua hàng năm 2024 của Deheus	-	-	9.815.219.950	-
- Các khoản phải thu khác	3.483.420.612	(1.197.441.612)	4.780.240.798	(1.592.574.039)
Dài hạn	187.500.000	-	6.131.807.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	187.500.000	-	6.131.807.000	-
Cộng	10.078.346.973	(4.315.006.404)	31.887.148.976	(4.702.138.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tám	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)
- Luông Pha Bang	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)
- BUCKABOO.,LLC	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)
- Bán quản lý mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	(602.329.000)	602.329.000	-	(602.329.000)
- Các đối tượng khác	87.938.210.010	49.411.260.979	(38.526.949.031)	66.311.014.454	29.941.504.760	(36.369.509.694)
Tổng cộng	96.365.268.816	49.411.260.979	(46.954.007.837)	74.738.073.260	29.941.504.760	(44.796.568.500)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	36.550.388.067	-	-	43.090.781.249	-	(45.509.090)
- Công cụ, dụng cụ	2.017.346.871	-	-	4.383.775.311	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.859.497.024	-	-	162.499.195.327	-	-
- Thành phẩm	51.538.627.080	-	-	49.788.909.479	-	-
- Hàng hóa	1.060.036.947	-	-	2.612.617.312	-	-
Cộng	272.025.895.989	-	-	262.375.278.678	-	(45.509.090)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	35.283.926.432	22.176.035.504
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.154.847.327	671.894.980
- Chi phí bốc phủ đất	18.981.842.406	19.951.963.682
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	1.817.613.697	126.000.003
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.329.623.002	1.426.176.839
Dài hạn	68.618.281.104	71.041.097.656
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.893.584.163	2.352.070.445
- Chi phí GPMB dự án Nhà ở công nhân (*)	29.116.220.100	29.165.452.945
- Lợn nái, lợn giống	17.792.026.284	13.576.871.192
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.710.123.456	5.438.412.272
- Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	2.155.845.606	2.809.361.522
- Chi phí thuê chuồng, trại, đất	4.451.948.821	6.934.462.645
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân (*)	-	1.216.543.859
- Chi phí giải phóng mặt bằng	1.821.485.387	1.869.843.407
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	7.677.047.287	7.678.079.369
Cộng	103.902.207.536	93.217.133.160

* Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng:

- Giá trị ban đầu: 30.324.345.115 VND;
- Thời gian phân bổ trong: 480 tháng;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP;
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê;
- Địa điểm: Lô đất TT4B, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha;
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	982.666.131.248	450.442.725.234	85.793.886.108	9.581.239.724	10.665.059.026	1.539.149.041.340
- Mua trong kỳ	6.125.472.200	6.198.560.171	2.412.912.427	-	606.029.283	15.342.974.081
- Đầu tư XDCB hoàn thành	508.306.857.272	-	-	-	-	508.306.857.272
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	(1.032.632.797.519)	(223.095.756.601)	(35.735.637.312)	(4.753.079.745)	(2.003.158.962)	(1.298.220.430.139)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.615.553.771)	(2.481.410.000)	(504.997.272)	-	-	(5.601.961.043)
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.179.549.607)	(4.179.549.607)
31/12/2025	461.850.109.430	231.064.118.804	51.966.163.951	4.828.159.979	5.088.379.740	754.796.931.904
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(563.851.140.706)	(318.331.191.003)	(67.774.304.681)	(7.980.035.075)	(4.522.176.067)	(962.458.847.532)
- Khấu hao trong kỳ	(59.177.898.110)	(7.590.489.088)	(1.680.509.860)	-	(775.149.417)	(69.224.046.475)
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	321.096.422.909	118.876.472.636	34.011.211.369	3.509.866.137	1.813.816.284	479.307.789.335
- Thanh lý, nhượng bán	2.590.889.268	2.481.410.000	504.997.272	-	-	5.577.296.540
- Giảm khác	-	-	-	-	1.152.535.308	1.152.535.308
31/12/2025	(299.341.726.639)	(204.563.797.455)	(34.938.605.900)	(4.470.168.938)	(2.330.973.892)	(545.645.272.824)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	418.814.990.542	132.111.534.231	18.019.581.427	1.601.204.649	6.142.882.959	576.690.193.808
31/12/2025	162.508.382.791	26.500.321.349	17.027.558.051	357.991.041	2.757.405.848	209.151.659.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUỒN GIÁ					
01/01/2025	16.283.520.000	1.554.577.357	1.993.908.290	2.995.386.600	22.827.392.247
- Mua trong kỳ	-	6.439.340.444	857.553.000	-	7.296.893.444
31/12/2025	16.283.520.000	7.993.917.801	2.851.461.290	2.995.386.600	30.124.285.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2025	(10.380.744.000)	(1.235.132.922)	(1.993.908.290)	(2.995.386.600)	(16.605.171.812)
- Khấu hao trong kỳ	(814.176.000)	(516.283.870)	(14.292.550)	-	(1.344.752.420)
31/12/2025	(11.194.920.000)	(1.751.416.792)	(2.008.200.840)	(2.995.386.600)	(17.949.924.232)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	5.902.776.000	319.444.435	-	-	6.222.220.435
31/12/2025	5.088.600.000	6.242.501.009	843.260.450	-	12.174.361.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	85.494.254.799	85.494.254.799
31/12/2025	85.494.254.799	85.494.254.799
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	(16.021.145.190)	(16.021.145.190)
- Khấu hao trong kỳ	(2.137.356.372)	(2.137.356.372)
31/12/2025	(18.158.501.562)	(18.158.501.562)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	69.473.109.609	69.473.109.609
31/12/2025	67.335.753.237	67.335.753.237

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	8.109.666.923	411.000.849.332
- Bến số 3	-	397.458.233.064
- Cải tạo nhà máy bột Beta	1.422.972.500	8.431.789.115
- Chăn nuôi bò chất lượng cao	1.741.000.000	1.741.000.000
- Dự án mở Bản Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
- Các dự án khác	3.586.798.942	2.010.931.672
Cộng	8.109.666.923	411.000.849.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	130.368.218.148	130.368.218.148	215.247.787.355	215.247.787.355
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	15.071.544.088	15.071.544.088	31.888.243.579	31.888.243.579
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	30.591.058.827	30.591.058.827
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	31.292.328.531	31.292.328.531	41.145.541.403	41.145.541.403
- Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	8.258.184.350	8.258.184.350	19.261.217.550	19.261.217.550
- Công ty TNHH Vận tải Trường Sơn Khăm Muôn	8.993.587.110	8.993.587.110	15.606.286.110	15.606.286.110
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi TL	1.716.487.424	1.716.487.424	2.613.005.324	2.613.005.324
- Công ty Cổ phần Dầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	-	-	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU Zhengchang Cereal Oil And Feed Machinery	-	-	1.183.967.660	1.183.967.660
- Các nhà cung cấp khác	65.036.086.645	65.036.086.645	70.802.556.902	70.802.556.902
Cộng	130.368.218.148	130.368.218.148	215.247.787.355	215.247.787.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.233.755.267	2.954.339.806	2.670.051.541	1.518.043.532
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.911.255.612	18.911.255.612	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	88.080.334	227.275.838	249.678.570	65.677.602
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.735.143.616	15.735.143.616	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.240.608.084	3.272.481.438	3.466.948.647	3.046.140.875
- Thuế thu nhập cá nhân	131.466.016	664.010.901	670.291.088	125.185.829
- Thuế tài nguyên	1.849.606.220	9.238.906.170	6.876.151.186	4.212.361.204
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.697.616	1.108.928.528	1.144.530.191	68.095.953
- Thuế bảo vệ môi trường	70.752.741	393.962.039	414.805.517	49.909.263
- Các loại thuế khác	-	152.287.557	143.543.047	8.744.510
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	498.755.304	368.572.092	368.572.092	498.755.304
	7.216.721.582	53.027.163.597	50.650.971.107	9.592.914.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	133.599.126	700	626.098	134.224.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.362.421.199	5.744.170	5.744.170	1.362.421.199
- Thuế thu nhập cá nhân	31.206.523	151.135.238	124.678.632	4.749.917
- Thuế bảo vệ môi trường	220.416.709	220.416.709	-	-
- Các loại thuế khác	182.070.392	73.691.140	66.249.459	174.628.711
	1.929.713.949	450.987.957	197.298.359	1.676.024.351

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	27.006.346.886	28.617.403.775
- Chi phí lãi vay	20.416.839.948	21.605.449.469
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ	-	2.901.053.539
- Chi phí hoàn trả môi trường	128.951.708	1.442.681.248
- Các chi phí phải trả khác	6.460.555.230	2.668.219.519
Cộng	27.006.346.886	28.617.403.775

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	38.092.375.350	106.344.401.576
- Kinh phí công đoàn	364.911.078	487.969.458
- Bảo hiểm xã hội	1.886.288.120	43.673.830
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	54.500.000	5.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.638.406.314	11.803.846.000
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng	-	71.137.946.606
+ Tiền gốc vay phải trả	-	53.000.000.000
+ Tiền lãi vay phải trả	-	18.137.946.606
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.348.269.838	7.065.465.682
Dài hạn	-	889.893.354
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	889.893.354
Cộng	38.092.375.350	107.234.294.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	124.631.165.664	124.631.165.664	345.971.308.319	374.749.324.914	95.853.149.069	95.853.149.069
Vay ngắn hạn	111.337.682.469	111.337.682.469	343.932.758.339	367.744.885.488	87.525.555.320	87.525.555.320
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.293.483.195	13.293.483.195	2.038.549.980	7.004.439.426	8.327.593.749	8.327.593.749
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	275.152.644.819	275.152.644.819	282.240.702.560	259.436.000.000	13.481.799.169	13.481.799.169
Vay dài hạn	15.716.644.819	15.716.644.819	320.330.601.031	322.565.446.681	13.481.799.169	13.481.799.169
Trái phiếu thương	259.436.000.000	259.436.000.000	-	259.436.000.000	-	-
	399.783.810.483	399.783.810.483	628.212.010.879	634.185.324.914	109.334.948.238	109.334.948.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	47.886.044.071	40.658.793.735	88.544.837.806
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.869.368.819	(8.368.362.597)	(7.514.129.504)	(13.013.123.282)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.869.368.819	(2.869.368.819)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.498.993.778)	(1.914.314.504)	(7.413.308.282)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.599.815.000)	(5.599.815.000)
- Điều chỉnh do ảnh	-	-	-	-	-	(2.030.949.535)	(110.111.805)	(2.141.061.340)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	142.245.054	-	142.245.054
31/12/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	39.177.238.445	(69.195.967.156)	153.157.886.790	1.227.223.093.602

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Số 02 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

01/01/2025	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	39.177.238.445	(69.195.967.156)	153.157.886.790	1.227.223.093.602
· Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	32.448.452.363	34.629.030.385	67.077.482.748
· Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.302.570.100	(12.229.498.490)	(17.795.310.553)	(25.722.238.943)
Trích quỹ	-	-	-	-	4.302.570.100	(4.302.570.100)	-	-
đầu tư								
phát triển								
Trích quỹ	-	-	-	-	-	(7.926.928.390)	(3.108.785.553)	(11.035.713.943)
khen								
thường,								
phúc lợi								
Chia cổ	-	-	-	-	-	-	(14.686.525.000)	(14.686.525.000)
tức								
· Giám đo	-	-	-	6.740.571.458	(2.869.368.819)	248.974.320.273	(124.538.916.470)	128.306.606.442
giảm tỷ lệ								
sở hữu tại								
công ty								
con (i)	-	-	-	-	-	827.292.580	-	827.292.580
· Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
do ảnh								
hưởng hợp								
nhất								
· Điều chỉnh	-	-	-	-	-	(142.245.054)	-	(142.245.054)
khác								
31/12/2025	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	5.687.474.230	40.610.439.726	200.682.354.516	45.452.690.152	1.397.569.991.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

- (i) Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1, tại thời điểm 31/12/2025, tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào – Việt (Lào – Việt) của Tổng Công ty đã giảm từ 53% xuống 26,5%. Do đó, khoản đầu tư vào Lào – Việt được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu thay vì hợp nhất như một công ty con như các quý trước. Theo đó, các thay đổi trong phương pháp hợp nhất khoản đầu tư đã dẫn đến các thay đổi số liệu như đã trình bày.

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
- Các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22.5 CÁC QUỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40.610.439.726	39.177.238.445
Cộng	40.610.439.726	39.177.238.445

23. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguồn kinh phí	13.366.780.204	13.366.780.204
Cộng	13.366.780.204	13.366.780.204

Đây là nguồn kinh phí được cấp cho Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp),

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	1.422.460.005.579	1.463.678.448.009
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.105.359.691.841	1.158.537.960.170
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.668.302.023	290.311.149.643
- Doanh thu hoạt động xây dựng	15.432.011.715	13.146.643.379
- Doanh thu khác	-	1.682.694.817
Cộng	1.422.460.005.579	1.463.678.448.009

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.708.349.160	2.731.984.799
- Hàng bán bị trả lại	2.024.000	25.855.300
Cộng	3.710.373.160	2.757.840.099

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	965.445.872.108	1.030.211.583.418
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	215.632.585.259	209.155.312.578
- Giá vốn hoạt động xây dựng	14.223.054.673	12.041.417.830
- Giá vốn hoạt động khác	-	19.065.792
Cộng	1.195.301.512.040	1.251.427.379.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.041.354.209	8.132.502.660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.655.078.840	11.654.966.360
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.568.000	1.493.469.057
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	673.908.003	5.525.133.861
Cộng	25.471.909.052	26.806.071.938

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	30.644.877.027	13.726.347.259
- Chênh lệch tỉ giá thực hiện	155.222.185	2.642.489.323
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.271.229.070	-
- (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	335.410.036	260.630.468
Cộng	33.406.738.318	16.629.467.050

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	101.037.062.390	91.600.617.185
- Chi phí nhân viên quản lý	32.950.823.180	31.314.696.292
- Chi phí vật liệu quản lý	2.021.093.575	7.178.887.373
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.336.824.658	3.875.407.785
- Thuế, phí và lệ phí	823.301.257	866.195.066
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	3.408.204.375	2.902.987.495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.927.666.478	19.528.479.081
- Chi phí bằng tiền khác	55.569.148.867	25.933.964.093
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	35.653.428.951	37.112.840.804
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.673.894.023	4.649.086.651
- Chi phí nhân viên	10.350.654.030	5.303.191.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.879.204	329.249.425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.689.730.264	23.212.155.682
- Chi phí bằng tiền khác	3.653.271.430	3.619.157.760
Cộng	136.690.491.341	128.713.457.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	230.337.000	874.038.235
- Thu từ bồi thường	-	1.632.668.565
- Thu từ lãi vay được xóa	-	2.822.337.153
- Các khoản khác	2.559.088.999	2.104.348.097
Cộng	2.789.425.999	7.433.392.050

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đóng cửa mỏ	-	820.808.000
- Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	-	39.900.090
- Các khoản phạt	61.999.581	153.373.877
- Các khoản chi phí khác	8.058.035.703	641.157.652
Cộng	8.120.035.284	1.655.239.619

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	10.695.364.243	9.331.684.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.695.364.243	9.331.684.119

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch từ thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.280.656.504)	197.701.890
Cộng	(4.280.656.504)	197.701.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	32.448.452.363	48.403.622.356
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	32.448.452.363	48.403.622.356
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.266.112.208)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.448.452.363	47.137.510.148
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	295	428

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Khai thác khoáng sản VND	Nông nghiệp VND	Dịch vụ cảng biển VND	Xây dựng và sản xuất VLXD VND	Các hoạt động khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH								
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên	27.450.616.720	871.624.095.601	277.260.170.386	246.262.571.101	(3.847.821.389)	1.418.749.632.419	-	1.418.749.632.419
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	32.955.469.125	-	180.694.989.689	47.529.984.068	261.180.442.882	(166.480.278.049)	94.700.164.833
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.365.345.978	90.386.350.571	99.136.771.139	23.436.115.342	7.123.537.348	223.448.120.379	-	223.448.120.379
TÀI SẢN								
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	12.157.170.213	501.741.231.604	3.911.650.890	5.839.778.646	523.649.831.353	-	523.649.831.353
Tài sản bộ phận	272.865.401.301	314.938.870.600	-	183.956.703.309	161.139.622.353	932.900.597.563	(31.448.275.937)	901.452.321.626
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	901.266.300.453	-	901.266.300.453
Tổng tài sản	272.865.401.301	314.938.870.600	-	183.956.703.309	161.139.622.353	1.834.166.898.016	(31.448.275.937)	1.802.718.622.079
NỢ PHẢI TRẢ								
Nợ phải trả của các bộ phận	5.188.059.306	174.370.082.918	-	150.512.996.024	104.050.398.163	434.121.536.411	(176.719.465.127)	257.402.071.284
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	134.379.779.216	-	134.379.779.216
Tổng nợ phải trả	5.188.059.306	174.370.082.918	-	150.512.996.024	104.050.398.163	568.501.315.627	(176.719.465.127)	391.781.850.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Khoản đầu tư khác
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Khoản đầu tư khác
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	Khoản đầu tư khác
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khoản đầu tư khác
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	Khoản đầu tư khác
7	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Khoản đầu tư khác

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ dân phố 08, xã Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xóm Tân Phúc, xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ Mỏ Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại (tiếp):

Xã Kỳ Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco	Thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/206	175.765 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi	Thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh Anh	Chăn nuôi lợn	Từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh được điều chỉnh theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP số 46/TB - KV II ngày 16/09/2025 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực II. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. SÓ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 Số đã trình bày	01/01/2025 Số trình bày lại	Chênh lệch
Khoản mục Hàng tồn kho	141	262.512.611.934	262.375.278.678	(137.333.256)
Khoản mục Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.986.756.184	11.936.997.730	(49.758.454)
Khoản mục Chi phí trả trước dài hạn	261	3.522.319.891	4.631.696.158	1.109.376.267
Khoản mục Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.282.736.319	19.879.501.919	(403.234.400)
Khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.142.823.946	7.216.721.582	73.897.636
Khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	46.619.931.863	46.762.176.917	142.245.054

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (năm 2024):

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.463.311.871.245	1.463.678.448.009	366.576.764
Giá vốn hàng bán	25	1.251.261.147.908	1.251.427.379.618	166.231.710
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.273.584.119	9.331.684.119	58.100.000

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Anh Thắng